

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN NGỮ VĂN  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Giáo viên dạy	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ 1											Điểm trung bình môn học học kỳ 1											HS không có KQĐG		
				Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL			%
1	10A	Bùi Thị Pha	46	46	2	4.35	14	30.43	27	58.7	3	6.52	43	93.48	6.08	46	2	4.35	31	67.39	13	28.26			46	100	6.86	
2	10B	Nguyễn Thị Hoàn	44	44			15	34.09	27	61.36	2	4.55	42	95.45	6.11	44			29	65.91	15	34.09			44	100	6.66	
3	10C	Trần Thị Hà	47	47	3	6.38	24	51.06	19	40.43	1	2.13	46	97.87	6.53	47	2	4.26	35	74.47	9	19.15	1	2.13	46	97.87	6.92	
4	10D	Nguyễn Thị Hoàn	42	42	2	4.76	12	28.57	26	61.9	2	4.76	40	95.24	6.16	42	1	2.38	22	52.38	19	45.24			42	100	6.66	
5	10E	Nguyễn Thị Hoàn	42	42			17	40.48	21	50	4	9.52	38	90.48	6.1	42			24	57.14	18	42.86			42	100	6.55	
6	10G	Trần Thị Hà	40	40	1	2.5	18	45	19	47.5	2	5	38	95	6.28	40	2	5	32	80	6	15			40	100	6.88	
7	10H	Phạm Thị Thảo	42	42	2	4.76	4	9.52	30	71.43	6	14.29	36	85.71	5.71	42	3	7.14	28	66.67	11	26.19			42	100	6.8	
8		<b>Khối 10</b>	<b>303</b>	<b>303</b>	<b>10</b>	<b>3.3</b>	<b>104</b>	<b>34.32</b>	<b>169</b>	<b>55.78</b>	<b>20</b>	<b>6.6</b>	<b>283</b>	<b>93.4</b>	<b>6.14</b>	<b>303</b>	<b>10</b>	<b>3.3</b>	<b>201</b>	<b>66.34</b>	<b>91</b>	<b>30.03</b>	<b>1</b>	<b>0.33</b>	<b>302</b>	<b>99.67</b>	<b>6.76</b>	
9	11A	Trần Thị Hà	46	46	1	2.17	13	28.26	30	65.22	2	4.35	44	95.65	6.07	46	1	2.17	25	54.35	15	32.61	5	10.87	41	89.13	6.48	
10	11B	Phạm Thị Thảo	42	42	3	7.14	19	45.24	20	47.62			42	100	6.45	42	7	16.67	31	73.81	4	9.52			42	100	7.19	
11	11C	Trần Thị Hà	41	41			23	56.1	17	41.46	1	2.44	40	97.56	6.36	41	1	2.44	31	75.61	9	21.95			41	100	7.03	
12	11D	Trương Thị Hằng	39	39	2	5.13	16	41.03	20	51.28	1	2.56	38	97.44	6.24	39			24	61.54	13	33.33	2	5.13	37	94.87	6.55	
13	11E	Trương Thị Hằng	42	42	4	9.52	18	42.86	17	40.48	3	7.14	39	92.86	6.53	42	5	11.9	25	59.52	12	28.57			42	100	6.91	
14	11G	Phạm Thị Thảo	41	41			24	58.54	15	36.59	2	4.88	39	95.12	6.41	41	2	4.88	35	85.37	4	9.76			41	100	7.22	
15	11H	Trần Thị Hà	46	46	7	15.22	17	36.96	19	41.3	3	6.52	43	93.48	6.58	46	5	10.87	33	71.74	8	17.39			46	100	7.25	
16		<b>Khối 11</b>	<b>297</b>	<b>297</b>	<b>17</b>	<b>5.72</b>	<b>130</b>	<b>43.77</b>	<b>138</b>	<b>46.46</b>	<b>12</b>	<b>4.04</b>	<b>285</b>	<b>95.96</b>	<b>6.38</b>	<b>297</b>	<b>21</b>	<b>7.07</b>	<b>204</b>	<b>68.69</b>	<b>65</b>	<b>21.89</b>	<b>7</b>	<b>2.36</b>	<b>290</b>	<b>97.64</b>	<b>6.95</b>	
17	12A	Bùi Thị Pha	44	44	8	18.18	19	43.18	17	38.64			44	100	6.75	44	13	29.55	28	63.64	3	6.82			44	100	7.5	
18	12B	Trương Thị Hằng	40	40	6	15	19	47.5	14	35	1	2.5	39	97.5	6.69	40	2	5	34	85	4	10			40	100	7.2	
19	12C	Nguyễn Thị Hoàn	41	41	2	4.88	21	51.22	14	34.15	4	9.76	37	90.24	6.16	41			28	68.29	13	31.71			41	100	6.69	
20	12D	Bùi Thị Pha	42	42	7	16.67	17	40.48	17	40.48	1	2.38	41	97.62	6.62	42	8	19.05	29	69.05	5	11.9			42	100	7.42	
21	12E	Nguyễn Thị Hoàn	41	41	2	4.88	12	29.27	24	58.54	3	7.32	38	92.68	6.08	41			23	56.1	17	41.46	1	2.44	40	97.56	6.56	
22	12G	Bùi Thị Pha	43	43	1	2.33	21	48.84	19	44.19	2	4.65	41	95.35	6.29	43	10	23.26	28	65.12	5	11.63			43	100	7.43	
23	12H	Trương Thị Hằng	43	43	5	11.63	12	27.91	25	58.14	1	2.33	42	97.67	6.29	43	4	9.3	34	79.07	5	11.63			43	100	7.08	
24		<b>Khối 12</b>	<b>294</b>	<b>294</b>	<b>31</b>	<b>10.54</b>	<b>121</b>	<b>41.16</b>	<b>130</b>	<b>44.22</b>	<b>12</b>	<b>4.08</b>	<b>282</b>	<b>95.92</b>	<b>6.41</b>	<b>294</b>	<b>37</b>	<b>12.59</b>	<b>204</b>	<b>69.39</b>	<b>52</b>	<b>17.69</b>	<b>1</b>	<b>0.34</b>	<b>293</b>	<b>99.66</b>	<b>7.13</b>	
25		<b>Toàn trường</b>	<b>894</b>	<b>894</b>	<b>58</b>	<b>6.49</b>	<b>355</b>	<b>39.71</b>	<b>437</b>	<b>48.88</b>	<b>44</b>	<b>4.92</b>	<b>850</b>	<b>95.08</b>	<b>6.31</b>	<b>894</b>	<b>68</b>	<b>7.61</b>	<b>609</b>	<b>68.12</b>	<b>208</b>	<b>23.27</b>	<b>9</b>	<b>1.01</b>	<b>885</b>	<b>98.99</b>	<b>6.95</b>	